

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2024

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2024)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2024)
1	2	3	4	4
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		74.029.573.864	74.153.069.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.902.615.998	6.757.299.113
1. Tiền	111		3.902.615.998	6.757.299.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	16.100.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	16.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.673.510.682	50.816.108.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		37.143.098.434	38.790.296.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.023.148.750	6.494.475.254
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		41.758.084.615	41.782.157.137
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	36.250.821.117	36.250.821.117
IV. Hàng tồn kho	140		227.078.775	219.208.150
1. Hàng tồn kho	141		551.330.912	543.460.287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	324.252.137	324.252.137
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		226.368.409	260.453.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.031.076	45.116.664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.243.662	13.243.662
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		202.093.671	202.093.671
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		206.933.016.593	207.904.723.518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.620.341.555	35.130.211.913
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.334.515.660	5.474.293.316
- Nguyên giá	222		11.603.343.596	11.603.343.596
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-	6.268.827.936	6.129.050.280
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		29.285.825.895	29.655.918.597
- Nguyên giá	228		36.199.129.265	36.199.129.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	6.913.303.370	6.543.210.668
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		99.234.825.630	99.234.825.630
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.234.825.630	99.234.825.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		72.011.006.848	72.011.006.848
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.485.395.402	3.485.395.402
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.932.651.558	10.932.651.558
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.300.000.000	67.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	9.707.040.112	9.707.040.112
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.066.842.560	1.528.679.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.066.842.560	1.528.679.127
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		280.962.590.457	282.057.793.044

NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	150.041.464.032	150.976.169.951
I. Nợ ngắn hạn	310	26.041.464.032	26.976.169.951
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.915.720.783	4.431.211.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	182.300.767	55.357.037
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	289.679.349	2.635.494.254
4. Phải trả người lao động	314	204.571.425	798.616.071
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.125.925.926	535.925.926
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.512.132.747	17.585.631.634
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	811.133.035	933.933.035
II. Nợ dài hạn	330	124.000.000.000	124.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	124.000.000.000	124.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	130.921.126.425	131.081.623.093
I. Vốn chủ sở hữu	410	130.921.126.425	131.081.623.093
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	100.853.830.000	100.853.830.000
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417	70.659.157	34.966.346
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11.062.321.258	11.062.321.258
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	3.340.381.703	3.340.381.703
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.593.934.307	15.860.056.478
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	15.860.056.478	12.516.330.823
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	- 266.122.171	3.343.725.655
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	280.962.590.457	282.057.793.044

TP.HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Người lập bảng

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phùng Kim Dung


Bùi Thị Hồng Minh




Đặng Vũ Nhật Quang



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN

345/134 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, TP.HCM

Mã số thuế : 0 3 0 4 1 7 3 1 7 0

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2024

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2024		Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	8.518.587.945	14.622.440.664	16.278.512.278	31.026.576.094
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.518.587.945	14.622.440.664	16.278.512.278	31.026.576.094
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	5.707.899.278	12.382.580.777	11.237.190.176	24.150.295.767
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.810.688.667	2.239.859.887	5.041.322.102	6.876.280.327
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	166.465.751	2.169.667.714	647.476.257	2.826.875.308
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	-	151.051.931	-	197.903.669
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	2.759.812.818	2.067.004.942	5.936.797.862	7.087.472.072
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		217.341.600	2.191.470.728	(247.999.503)	2.417.779.894
11	Thu nhập khác	31	VII.6	5	-	5	-
12	Chi phí khác	32	VII.7	219.222	24.792.086	2.276.742	24.792.107
13	Lợi nhuận khác	40		(219.217)	(24.792.086)	(2.276.737)	(24.792.107)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		217.122.383	2.166.678.642	(250.276.240)	2.392.987.787
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.072.948	588.184.396	15.845.931	646.186.521
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		216.049.435	1.578.494.246	(266.122.171)	1.746.801.266

TP.HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Người lập bảng

Phùng Kim Dung

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Minh

Tổng giám đốc



Đặng Vũ Nhật Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		19.868.179.874	37.367.202.802
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(10.747.712.304)	(30.377.805.637)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.210.083.671)	(3.450.776.142)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.555.160.976)	(225.644.404)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.319.143.946	2.846.066.136
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(4.088.225.241)	(11.560.371.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.586.141.628	(5.401.328.443)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(372.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.100.000.000	320.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		647.476.257	2.826.875.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.747.476.257	(49.173.124.692)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	300.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(154.201.000)	(274.790.878.405)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.100.000)	(400.506.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(188.301.000)	24.808.614.610
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.145.316.885	(29.765.838.525)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.757.299.113	44.940.202.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.902.615.998	15.174.363.801

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Phùng Kim Dung

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Minh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Nhật Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền thông Thanh niên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/05/2023 với số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 0304173170. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 100.853.830.000 đồng.

Công ty có 2 Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh niên – Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P.Thụy Khuê, Q.Tây Hồ, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên tại Hoa Kỳ - 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quảng cáo; In ấn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý vé máy bay);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học);
- Sản xuất nhạc cụ;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và đồ dùng máy khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn đồ uống;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.
- Lắp đặt hệ thống điện.

- Hoạt động thiết kế chuyên nghiệp.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí.
- Cổng thông tin điện tử tổng hợp; dịch vụ thiết lập mạng xã hội.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục trên báo cáo tài chính của chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ có nguồn gốc là Đôla (USD) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam (VND) để phục vụ cho cho việc tổng hợp Báo cáo của Công ty mẹ. Nguyên tắc chuyển đổi từ USD thành VND, như sau:

- Các khoản mục trên Bảng cân đối kết toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh.
- Các khoản mục thu nhập và chi phí được ghi trên Kết quả kinh doanh được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trung bình các tháng trong năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính sang VND được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch do đánh giá lại tài sản của Báo cáo tài chính được chuyển đổi.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước ra trước và được nhận toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	5
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7
Tài sản cố định khác	3

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - ✓ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

1 Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	423.572.097	606.865.508
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.479.043.901	6.150.433.605
- Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	
Cộng	9.902.615.998	6.757.299.113
2 Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	16.100.000.000
Cộng	15.000.000.000	16.100.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	81.718.046.960	81.718.046.960
+ Đầu tư vào công ty con	3.485.395.402	3.485.395.402
+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.932.651.558	10.932.651.558
+ Đầu tư vào đơn vị khác	67.300.000.000	67.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(9.707.040.112)	(9.707.040.112)
Cộng	72.011.006.848	72.011.006.848
3.1 Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
CTY CP TMDV SX AN NINH	4.919.629.150	4.919.629.150
CTY TNHH QCPH THANH NIÊN	3.318.093.749	3.318.093.749
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	5.241.825.494	5.041.555.006
TẠP CHÍ MỘT THẾ GIỚI	3.909.564.973	3.837.107.904
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ	2.182.000.000	2.182.000.000
TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP		2.650.000.000
CTY CP ĐẦU TƯ KT BERJAYA GIA THỊNH	4.002.470.000	4.002.470.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN	3.509.730.000	2.537.278.363
Cty CP đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng - PIDI	1.782.400.000	1.782.400.000
CN CTY CP TĐTT THANH NIÊN TẠI MỸ	1.516.727.426	1.146.385.758
Các khách hàng khác	6.760.657.642	7.373.377.062
Cộng	37.143.098.434	38.790.296.992
3.2 Trả trước cho người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
CTY TNHH QCPH THANH NIÊN	2.949.601.434	2.949.601.434
CTY TNHH SX TM ĐẠI THIÊN PHÚC	350.000.000	350.000.000
Cty TNHH TM và kỹ thuật Việt Trung	972.900.000	972.900.000
CTY TNHH TMDV VẬN TẢI VÀ QC MÀU XANH	500.000.000	500.000.000
CÔNG TY CP TM TOÀN CẦU THANH NIÊN	198.788.812	249.291.316
Các khách hàng khác	1.051.858.504	1.472.682.504
Cộng	6.023.148.750	6.494.475.254
4.1 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn	8.968.864.745	17.267.807.979
- Tạm ứng	32.789.219.870	24.514.349.158
Cộng	41.758.084.615	41.782.157.137
4.2 Các khoản phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng		

6 Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu năm
CTCP TMDV SX An Ninh	4.919.629.150	4.919.629.150
CTCP Dịch vụ Cáp treo Bà Nà	2.182.000.000	2.182.000.000
Tạp chí Một Thế Giới	2.961.068.070	2.961.068.070
Công ty TNHH Quảng Cáo Phát Hành Thanh Niên	3.120.332.554	3.120.332.554
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	3.994.393.763	3.994.393.763
Hãng phim Thanh Niên	2.017.216.730	2.017.216.730
Công ty Cổ Phần Truyền Thông Một Thế Giới	2.538.951.872	2.538.951.872
Công ty Cổ Phần Truyền Thông Thanh Niên Film	1.521.700.000	1.521.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Kỹ thuật Hạ tầng - PIDI	1.782.400.000	1.782.400.000
Các khách hàng khác	11.213.128.978	11.213.128.978
Cộng	36.250.821.117	36.250.821.117

7 Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng hoá	551.330.912	543.460.287
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(324.252.137)	(324.252.137)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	227.078.775	219.208.150

8 Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	99.234.825.630	99.234.825.630
Dự án Long Phước	97.287.994.376	97.287.994.376
Dự án tại tỉnh Ninh Thuận	1.739.126.709	1.739.126.709
Chi phí XDCBDD khác	207.704.545	207.704.545
Cộng	99.234.825.630	99.234.825.630

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	7.696.613.891	386.786.000	3.116.530.000	403.413.705	11.603.343.596
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	7.696.613.891	386.786.000	3.116.530.000	403.413.705	11.603.343.596
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	2.266.225.128	386.786.000	3.116.530.000	359.509.152	6.129.050.280
- Khấu hao trong năm	128.276.898			11.500.758	139.777.656
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, Nhượng bán					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	2.394.502.026	386.786.000	3.116.530.000	371.009.910	6.268.827.936
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	5.430.388.763	-	-	43.904.553	5.474.293.316
- Tại ngày cuối kỳ	5.302.111.865	-	-	32.403.795	5.334.515.660

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm	36.055.224.720	-	143.904.545	-	36.199.129.265
- Mua trong năm					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	36.055.224.720	-	143.904.545	-	36.199.129.265
Giá trị hao mòn lũy kế					-
- Số dư đầu năm	6.489.940.440	-	53.270.228	-	6.543.210.668
- Khấu hao trong năm	360.552.246		9.540.456		370.092.702
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	6.850.492.686	-	62.810.684	-	6.913.303.370
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm	29.565.284.280	-	90.634.317	-	29.655.918.597
- Tại ngày cuối kỳ	29.204.732.034	-	81.093.861	-	29.285.825.895

13 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Các khoản khác

b. Dài hạn

- Các khoản khác

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

CP sửa chữa cải tạo nền, thoát nước, chống thấm...

14 Vay và nợ thuê tài chính

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

11.031.076

45.116.664

11.031.076

45.116.664

1.066.842.560

1.528.679.127

1.066.842.560

1.528.679.127

778.581.688

614.808.513

288.260.872

913.870.614

Cuối kỳ

Đầu năm

-

-

16.1 Phải trả người bán

CTY TNHH TMDV TR.THÔNG VINH KHANG

CTY TNHH XUÂN THANH BÌNH

BÁO ĐIỆN TỬ GIÁO DỤC VIỆT NAM

CTY TNHH QUẢNG CÁO MŨI TÊN VÀNG

CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT

Các khách hàng khác

CÔNG TY TNHH NHẤT ANH VŨ

BÁO THANH NIÊN

CTY CP DỊCH VỤ VÀ GIẢI TRÍ THANH NIÊN

Cty CP phát triển Công nghệ Vĩnh Phát

Tại CN Cty CP ĐTT Thanh Niên tại Hoa Kỳ

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

322.000.000

322.000.000

125.400.000

125.400.000

100.000.000

100.000.000

89.164.686

89.164.686

1.046.842.476

1.046.842.476

64.511.500

64.916.500

90.000.000

90.000.000

400.000.000

400.000.000

50.000.000

50.000.000

657.252.921

657.252.921

1.970.549.200

1.485.635.411

4.915.720.783

4.431.211.994

16.2 Người mua trả tiền trước

CTY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VN

Các khách hàng "dưới 30.000.000 đồng"

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

50.000.000

50.000.000

132.300.767

5.357.037

182.300.767

55.357.037

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Cuối kỳ

Đầu năm

243.915.237

773.630.924

15.845.931

1.555.160.976

- Thuế thu nhập cá nhân	29.918.181	306.702.354
Cộng	289.679.349	2.635.494.254
b. Phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	13.243.662	13.243.662
Cộng	13.243.662	13.243.662
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.293.671	200.293.671
- Thuế thu nhập cá nhân	1.800.000	1.800.000
Cộng	202.093.671	202.093.671
18 Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	2.125.925.926	535.925.926
- Các khoản trích trước khác	2.125.925.926	535.925.926
<i>Sự kiện Festival Hoa Đà Lạt 2017 - DDVN-29</i>	60.000.000	60.000.000
<i>Sự kiện khác</i>	2.065.925.926	475.925.926
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2.125.925.926	535.925.926
19 Các khoản phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	17.512.132.747	17.585.631.634
- Bảo hiểm xã hội	807.000	647.000
- Công đoàn phí	2.188.042	2.188.042
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	833.033.146	867.133.146
- Hoàn trả vốn góp cho cổ đông do giảm vốn điều lệ	1.204.210.000	1.358.411.000
Quỹ Nhân tài Nước Việt - học bổng Nguyễn Thái Bình	392.788.391	392.788.391
<i>Quỹ Nhân tài Nước Việt</i>	8.304.960.644	8.304.960.644
<i>Thuế TNCN phải hoàn trả CBNV</i>		34.517.894
<i>CTY TNHH LONG PHƯỚC GARDEN</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Đối tượng khác</i>	774.145.524	624.985.517
b. Dài hạn	124.000.000.000	124.000.000.000
<i>Nguyễn Thùy Linh</i>	124.000.000.000	124.000.000.000
20 Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-
21 Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
23 Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-
24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
25 Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LN chưa phân phối	CL tỉ giá	Tổng cộng
- Số dư đầu kỳ	103.416.300.000	14.402.702.961	12.516.330.823	(7.775.298)	130.327.558.486
- Lãi trong kỳ			3.343.725.655		3.343.725.655
- Tăng khác	300.000.000.000				300.000.000.000
- Giảm vốn trong năm trước	(302.562.470.000)				(302.562.470.000)
- Giảm khác				(27.191.048)	(27.191.048)

Số dư cuối năm trước	100.853.830.000	14.402.702.961	15.860.056.478	(34.966.346)	131.081.623.093
Số dư đầu kỳ					
- Lỗ trong kỳ này			(266.122.171)		(266.122.171)
- Giảm khác				105.625.503	105.625.503
Số dư cuối kỳ	100.853.830.000	14.402.702.961	15.593.934.307	70.659.157	130.921.126.425

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

- -

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp cuối kỳ

Cuối kỳ

Đầu năm

100.853.830.000 100.853.830.000
100.853.830.000 100.853.830.000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : ...

Cuối kỳ

Đầu năm

10.085.383 10.085.383
10.000 10.000

đ. Cổ tức

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

14.402.702.961 14.402.702.961

11.062.321.258 11.062.321.258
3.340.381.703 3.340.381.703

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Cuối kỳ

Đầu năm

27 Chênh lệch tỷ giá

Cuối kỳ

Đầu năm

28 Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

29 Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

Năm nay

Năm trước

30 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cho thuê Văn phòng
- Doanh thu sự kiện + khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

4.025.686.784 2.963.995.295
4.492.901.161 11.658.445.369
1.104.262.272 1.143.415.550
3.388.638.889 10.515.029.819
8.518.587.945 14.622.440.664

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)

Trong đó:

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

- -

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

3.409.741.785 3.326.582.792
2.298.157.493 9.055.997.985
5.707.899.278 12.382.580.777

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

166.465.751 2.169.667.714
166.465.751 2.169.667.714

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Lãi tiền vay

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
	151.051.931
-	151.051.931

6. Thu nhập khác

Các khoản khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
5	
5	-

7. Chi phí khác

Các khoản khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
219.222	24.792.086
219.222	24.792.086

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

Kỳ này	Kỳ trước
2.759.812.818	2.067.004.942

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
-	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Trong đó:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1.072.948	588.184.396
1.072.948	588.184.396

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Trong đó:

Năm trước	Kỳ này

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**IX Những thông tin khác**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ...
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm ...
- Thông tin về các bên liên quan:...
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận" (1):...
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):...
- Thông tin về hoạt động liên tục:...
- Những thông tin khác:...

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phùng Kim Dung

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2024
KẾ TOÁN TRƯỞNG **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Bùi Thị Hồng Minh

Đặng Vũ Nhật Quang



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN
Mã số thuế : 0304173170
Địa chỉ : 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp.HCM
Người đại diện: **Ông Đặng Vũ Nhật Quang** Chức vụ: Tổng Giám đốc

Căn cứ theo Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2024 và Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2023 được công bố thông tin trên cổng thông tin của Ủy ban chứng khoán, Công ty chúng tôi giải trình chênh lệch số liệu lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên 10% của kỳ này so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

(Đơn vị tính: đồng)

Nội dung	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	216.049.435	1.578.494.246	-1.362.444.811	-86,31%

Lý do: theo kết quả báo cáo, nguyên nhân chênh lệch chủ yếu trong quý 2/2024 so với quý 2/2023 là do Doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh, giảm 1,85 tỷ đồng (giảm 91,75%); Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 692 triệu (tăng 33,5%) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế TNDN của quý 2/2024 giảm so với quý 2/2023.

Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thật.

Trân trọng!

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Nhật Quang